THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG QUẬN 2 ĐẾN NĂM 2020

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

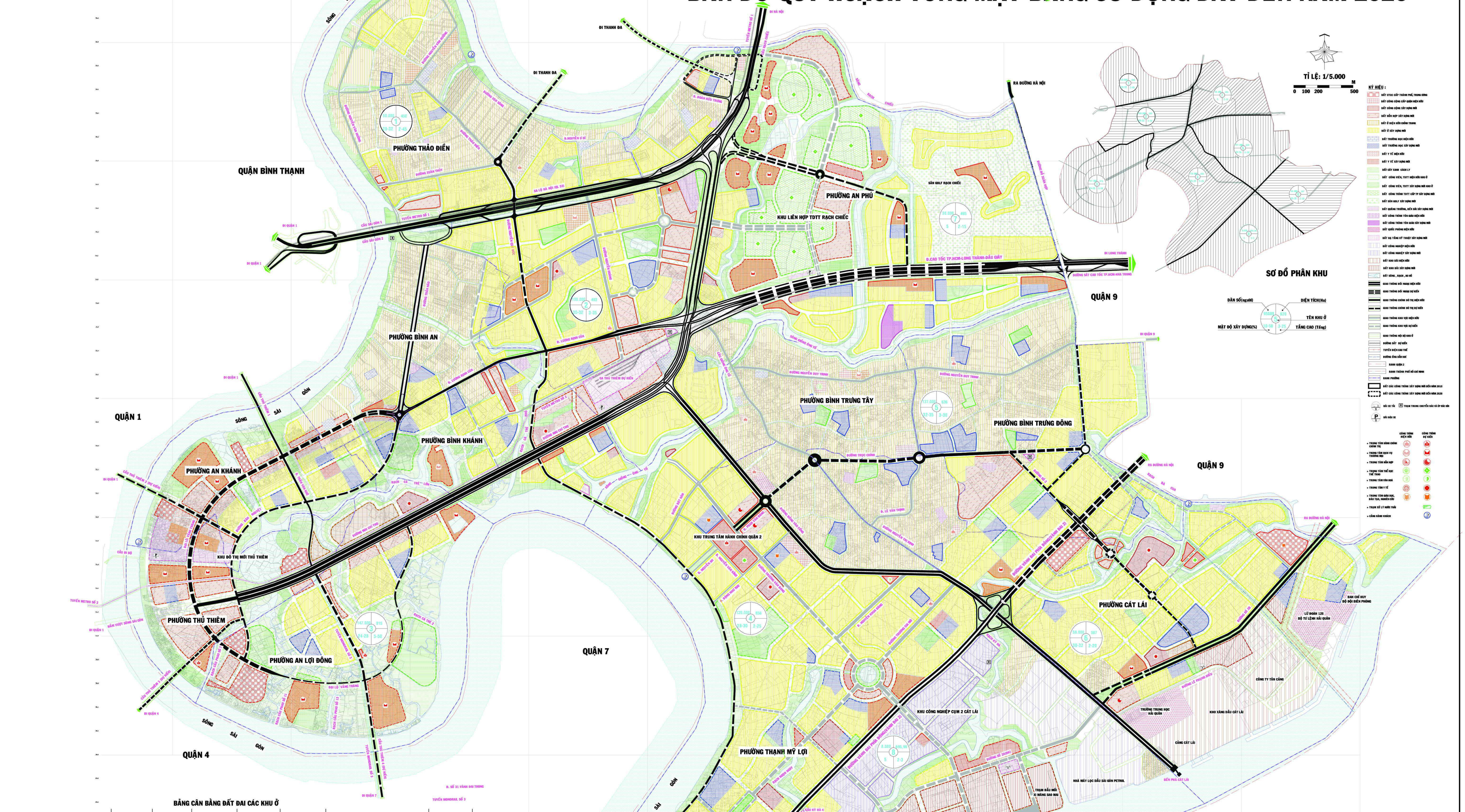

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI CÁC KHU Ở

STT	LOẠI ĐẤT	KHU Ở 1 Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/người)	KHU Ở 2 Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/người)	KHU Ở 3 Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/người)	KHU Ở 4 Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/người)	KHU Ở 5 Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/người)	KHU Ở 6 Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/người)	KHU 7 (KHU LIÊN HỢP THỂ DỤC THỂ THAO RẠCH CHIẾC VÀ CÁC DỰ ÁN PHỤ TRỢ) Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/người)	KHU 8 (KHU CÔNG NGHIỆP CỤM 1 CÁT LÁI, CÔNG VIÊN CHÂN CẦU PHÚ MỸ VÀ KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI) Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/người)	TOÀN QUẬN Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/người)
	DÂN SỐ	50.000			100.000			147.000			120.000			137.000			50.000			30000			5000			650.000		
I	ĐẤT DÂN DỤNG	328,55	73,01	65,71	381,82	79,50	38,18	482,25	59,17	32,81	660,12	77,22	55,51	547,40	86,87	39,96	295,74	50,38	59,15	224,29	46,24	74,76	111,77	16,86	130,71	3040,03	60,74	46,88
01	ĐẤT Ở	237,64	52,69	47,57	186,95	37,90	18,54	66,06	12,15	5,74	398,21	46,32	33,18	359,41	56,60	26,15	155,12	27,76	32,19	57,17	13,85	25,56	22,61	3,26	22,75	1571,62	31,32	24,18
02	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	15,43	3,66	3,29	22,6	4,76	2,28	35,5	4,87	2,42	77,3	9,01	6,49	46,5	7,84	3,35	40,80	7,12	7,21	18,5	3,15	10,20	6,65	1,24	10,79	221,46	3,81	4,46
a	ĐẤT GIÁO DỤC	10,81			14,22			20,27			20,47			27,30	37,14		20,11			4,28			2,67			140,17		2,16
b	ĐẤT HÀNH CHÍNH	0,8			0,05			2,5			6,56			1,72			0,85			0,6			1,05			13,95		0,30
c	ĐẤT Y TẾ	0,28			1,10			2,8			11,76			2,54			10,15			0,8			0,5			21,20		0,46
d	ĐẤT VĂN HÓA	1,5			2,0			2,0			2,2			1,11			0,95			0,0			0,5			6,21		0,10
e	ĐẤT THƯƠNG MẠI	2,04			6,06			27			19,2			14,17			2,2			22,21			5,0			94,40		1,44
03	ĐẤT CÔNG VIÊN CÂY XANH	26,65	5,92	4,79	57,09	11,96	5,70	145,90	17,86	6,76	59,95	7,00	5,00	26,18	4,41	1,91	16,20	2,87	3,24	5,34	1,14	1,65	37	6,18	71,25	398,70	7,85	6,04
04	ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NỘI, QUẢNG TRƯỜNG	44,04	9,78	8,81	56,87	14,17	5,69	159,95	18,84	2,80	127,6	14,56	10,85	38,08	2,91	4,08	66,06	11,59	11,21	94,28	17,35	22,55	24,16	3,47	80,20	501,16	11,88	8,25
05	ĐẤT HỖN HỢP	5,37	1,66	1,25	55,1	11,58	5,51	74,65	6,56	3,26	10,3	0,93	0,39	17,2	2,70	1,26	8,57	1,52	1,49	27,0	5,57	9,00	1,87	0,20	1,71	150,88	2,90	2,94
II	ĐẤT KHÁC TRONG KHU DÂN DỤNG	11,73	2,61		7,34	1,40		29,78	3,65		0,00	0,00		8,40	1,32		14,45	2,40		143,82	373,17		0,00	0,00		215,52	4,30	
01	ĐẤT CTCC CẤP TP&TW	10,5	2,33		2,92	0,59		28,5	3,30		0	0,00		0	0,00		14,45	2,48		143,62	29,58		0	0,00		200,16	3,99	
02	ĐẤT TÔN GIÁO	1,23	0,27		4,42	0,90		1,28	0,15		0	0,00		8,4	1,33		0	0,00		0	0,00		0	0,00		15,33	0,31	
III	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	109,72	24,38		93,74	19,81		302,97	37,17		189,88	22,13		88,20	12,01		270,82	47,16		116,90	24,10		584,19	83,04		1754,41	34,86	
01	ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI	14,32	3,18		40,25	8,17		80,38	9,79		35,3	2,75		28,73	4,57		7,78	1,33		44,59	7,95		15,87	2,25		210,48	4,19	
02	ĐẤT CÔNG NGHIỆP-TTCN, KHO TÀNG	0	0,00		0	0,00		0,0	0,00		0	0,00		0	0,00		85,25	14,55		0	0,00		185,67	26,57		273,72	5,44	
03	ĐẤT CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT	0,1	0,02		12,25	2,21		5	0,59		0	0,00		0	0,00		0	0,00		3,0	0,62		26,54	3,85		55,80	1,11	
04	ĐẤT QUỐC PHÒNG	0,0	0,00		0	0,00		0	0,00		1,96	0,22		0	0,00		22,28	4,99		0	0,00		0	0,00		31,25	0,62	
05	ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN, CÂY XANH CÁCH LY	16,8	3,58		4,51	0,93		77,16	8,47		13,02	1,50		1,75	0,77		27,12	4,96		38,24	7,95		3,38	1,39		209,93	4,08	
06	SÔNG RẠCH	78,72	17,49		38,41	7,98		156,40	19,79		151,59	17,69		55,87	9,9		126,78	21,50		30,79	6,84		361,56	52,32		980,77	19,55	
	TỔNG CỘNG	450	100,00		483	100,00		815	100,00		856	100,00	71,33	630	100,00	48,42	587	100,00		485	100,00		695,96	100,00		5017,96	100,00	

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI TOÀN QUẬN

STT	LOẠI ĐẤT	ĐỒ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT 1998 Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/ng)	NVQH ĐƯỢC DUYỆT NĂM 2005 Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/ng)	ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QHC 2012 Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/ng)
	DÂN SỐ	500000-600000			600000-650000			650000		
I	ĐẤT DÂN DỤNG	2900,78	58,00	48,35	2750,24-3037,28	54,00-60,32	45,73-60,22	3040,03	60,74	46,88
01	ĐẤT Ở	1200,8	23,91	20,00	1700-2000	33,86-39,86	28,66-34,73	1571,62	31,32	24,18
02	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	248	4,94	4,13	150-200	2,99-3,98	2,58-3,17	221,46	3,81	4,46
a	ĐẤT GIÁO DỤC							140,17		2,16
b	ĐẤT HÀNH CHÍNH							13,95		0,30
c	ĐẤT Y TẾ							21,20		0,46
d	ĐẤT VĂN HÓA							6,21		0,10
e	ĐẤT THƯƠNG MẠI							94,40		1,44
03	ĐẤT CÔNG VIÊN CÂY XANH	365	7,27	5,08	380-480	7,57-8,57	5,56-5,89	398,70	7,85	6,04
04	ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NỘI, QUẢNG TRƯỜNG	1148,48	22,80	19,56	550-600	10,95-11,95	8,79-9,55	501,16	11,88	8,25
05	ĐẤT HỖN HỢP	--	--		--	--		150,88	2,90	2,94
II	ĐẤT KHÁC TRONG KHU DÂN DỤNG	400,80	7,99		320-380	6,38-7,47		215,52	4,30	
01	ĐẤT CTCC CẤP TP&TW	400,8	7,99		300-355	5,98-6,97		200,19	3,99	
02	ĐẤT TÔN GIÁO	--	--		20-25	0,4-0,5		15,33	0,31	
III	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	1657,32	33,01		1600-1950	32,20-38,86		1754,41	34,86	
01	ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI	174,15	3,47		200-250	3,99-3,99		210,48	4,19	
02	ĐẤT CÔNG NGHIỆP-TTCN, KHO TÀNG	564,50	11,54		250-300	4,98-5,98		273,72	5,44	
03	ĐẤT CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT	--	--		50-70	0,5-1,39		55,80	1,11	
04	ĐẤT QUỐC PHÒNG	37,20	0,74		30-40	0,6-0,8		31,25	0,62	
05	ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN, CÂY XANH CÁCH LY	185,50	3,25		300-350	5,98-6,97		209,93	4,08	
06	SÔNG RẠCH	869,00	16,50		800-900	15,94-17,94		980,77	19,55	
	TỔNG CỘNG	5020	100		5017,96	100		5017,96	100,00	

BẢNG ĐỊNH HƯỚNG DÂN SỐ CÁC PHƯỜNG ĐẾN NĂM 2020

STT	TÊN PHƯỜNG	QUY MÔ DIỆN TÍCH(Ha)	DÂN SỐ(Người) HIỆN TRẠNG NĂM 2008	DÂN SỐ(Người) ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020
01	PHƯỜNG AN PHÚ	1021,21	12207	140000
02	PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	379,38	19114	65000
03	PHƯỜNG AN KHÁNH	180,08	14224	22000
04	PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	245,19	9022	49000
05	PHƯỜNG BÌNH AN	187,00	14561	28000
06	PHƯỜNG THỦ THIÊM	150,42	5942	27000
07	PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	359,82	8169	25000
08	PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	321,42	12287	42000
09	PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	205,19	15214	22000
10	PHƯỜNG CÁT LÁI	659,93	11047	90000
11	PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	1225,44	10049	120000
	TỔNG CỘNG	5017,96	[illegible]	650000

SƠ ĐỒ GHÉP MẢNH

3	2	1

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG QUẬN 2 ĐẾN NĂM 2020
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

SƠ ĐỒ GHÉP MẢNH

3	2	1

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG QUẬN 2 ĐẾN NĂM 2020
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

SƠ ĐỒ GHÉP MẢNH

3	2	1

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG QUẬN 2 ĐẾN NĂM 2020
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT :
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Kèm theo quyết định số.................. Ngày...... Tháng...... Năm..........

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC TP.HCM
Kèm theo công văn số.................. Ngày...... Tháng...... Năm..........

CƠ QUAN THỎA THUẬN :
ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 2
Kèm theo công văn số.................. Ngày...... Tháng...... Năm..........

CHỦ ĐẦU TƯ :
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG
Kèm theo tờ trình số.................. Ngày...... Tháng...... Năm..........

CÔNG TRÌNH : ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG QUẬN 2 ĐẾN NĂM 2020
ĐỊA ĐIỂM : TOÀN QUẬN 2 - TP. HỒ CHÍ MINH

TÊN BẢN VẼ : BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

BẢN VẼ: QH 05	GHÉP: 03 A0 DÀI	TỈ LỆ: 1/5.000	H.THÀNH : 12/2012
HỌA:	TRẦN THỊ NGỌC DUNG		
THIẾT KẾ:	Ths.KTS LƯƠNG CÔNG ĐỊNH		
CHỦ TRÌ :	Ths.KTS NGÔ ANH VŨ		
TRƯỞNG PHÒNG :	Ths.KTS NGÔ ANH VŨ		
QL KỸ THUẬT:	KTS. LÊ HỒNG QUÂN		

PHÓ GIÁM ĐỐC :
Ths.KTS NGUYỄN THỊ HOÀI HƯƠNG

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN TP.HCM
VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG QUẬN 2 ĐẾN NĂM 2020
TÊN BẢN VẼ : BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020